



Đồ án môn học

Đề Tài:

Thực trạng và giải pháp
sử dụng vốn đầu tư
cho nông nghiệp nông thôn

PHẦN MỞ ĐẦU

Trước hết, nông nghiệp là ngành cung cấp các sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm- nhu cầu thiết yếu cho con người. Đối với mỗi con người, để tồn tại và phát triển được thì điều đầu tiên và không thể thiếu được là phải ăn, sau đó mới có thể nói đến các hoạt động khác. Điều này cho ta thấy rõ được vai trò to lớn của nông nghiệp trong việc duy trì sự sống của con người, duy trì các hoạt động trong xã hội, nâng cao mức sống của người dân, góp phần đảm bảo sự ổn định an ninh, chính trị, xã hội của đất nước. Chính vì vậy, vấn đề an ninh lương thực đều được các quốc gia quan tâm một cách nghiêm túc. Thực tiễn lịch sử các nước trên thế giới đã chứng minh chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, chừng nào quốc gia đó đã có an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định về chính trị và thiếu sự đảm bảo cơ sở pháp lý, kinh tế cho sự phát triển, từ đó sẽ làm cho các nhà kinh doanh không yên tâm bỏ vốn vào đầu tư dài hạn

Ở Việt Nam trong những năm qua, Đảng và nhà nước đã quan tâm nhiều đến nông nghiệp “ coi trọng công nghiệp hoá- hiện đại hoá phát triển nông nghiệp... là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị xã hội, củng cố liên minh giai cấp...” và đã đạt được những thành tựu nhất định về mọi mặt. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng còn những vấn đề tồn tại cần được giải quyết và khắc phục như chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp còn chậm, thị trường tiêu thụ còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém...Chính vì vậy, nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế nước ta rất đáng lo ngại. Song, để ngành nông nghiệp phát triển cần có sự đầu tư thoả đáng-vấn đề này rất bức xúc đối với nền kinh tế nước ta hiện nay.

Như vậy, đầu tư và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả trong nông nghiệp có ý nghĩa rất to lớn, nhằm ổn định và phát triển kinh tế đất nước. Do đó em xin chọn đề tài: “***Thực trạng và giải pháp sử dụng vốn đầu tư cho nông nghiệp nông thôn***” qua đây em xin chân thành cảm ơn thầy TS. Đào Duy Cầu đã hướng dẫn em hoàn thành đề tài này .

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN

1. Khái niệm về đầu tư.

Đầu tư là sự bỏ ra sự hi sinh các nguồn lực hiện tại (tiền, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác) để tiến hành hoạt động nào đó ở hiện tại, nhằm đạt được kết quả lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra cho nhà đầu tư trong tương lai.

Đầu tư phát triển là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh dịch vụ và mọi hoạt động xã hội khác, là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người dân trong xã hội.

Đầu tư cho nông nghiệp là một trong những hoạt động thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển, nó rất quan trọng đối với tất cả các quốc gia.

2. Vai trò của kinh tế nông thôn

2.1. Phát triển kinh tế nông thôn góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình CNH - HĐH

- Nông nghiệp bao giờ cũng đóng vai trò quan trọng vì nó thoả mãn nhu cầu hàng đầu của con người là nhu cầu ăn, tạo ra sự ổn định về chính trị, kinh tế và quốc phòng. Phát triển kinh tế nông thôn trước hết là phát triển kinh tế nông nghiệp một cách ổn định, tạo cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhất là cho công nghiệp một cơ sở vững chắc về nhiều phương diện, trước hết là về lương thực thực phẩm, C.Mac đã từng viết: “nhu cầu của con người trước hết là nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại”. Như vậy cho dù phát triển kinh tế đất nước đến thế nào đi chăng nữa, cho dù tỉ trọng nông nghiệp có giảm sút trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân thì nông nghiệp vẫn đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu vì nó thoả mãn nhu cầu hàng đầu của con người.

- Kinh tế nông thôn góp phần giải quyết vấn đề Vấn đề CNH – HĐH. Với việc phát triển đồng bộ các ngành nghề ở nông thôn, kinh tế nông thôn sẽ tạo

ra một khối lượng sản phẩm với giá trị ngày càng tăng và điều đó góp phần giải quyết vấn đề Vấn đề CNH – HĐH . Trong điều kiện nước ta hiện nay khi nền công nghiệp đang còn non trẻ việc đẩy mạnh xuất khẩu nông nghiệp để thu tiền tệ , chuyển vốn để tạo điều kiện phát triển công nghiệp và những ngành khác là hoàn toàn hợp lý . Đó chính là cơ sở góp phần giải quyết vấn đề Vấn đề cho quá trình CNH – HĐH .

2.2 . Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo được quá trình CNH – HĐH tại chỗ

Gắn công nghiệp với nông nghiệp tại chỗ , đô thị hoá tại chỗ . Vấn đề đô thị hoá được giải quyết theo phương thức đô thị hoá tại chỗ , làm cho người lao động có việc làm tại chỗ , giảm sức ép của chênh lệch kinh tế và đời sống kinh tế giữa thành thị với nông thôn , giữa vùng kém phát triển với vùng phát triển .

Kinh tế nông thôn trong khi phát triển mạnh mẽ không chỉ nông nghiệp mà cả công nghiệp , thương nghiệp cùng các ngành nghề khác sẽ làm cho toàn bộ những ngành đó chuyển mạnh sang một nền kinh tế hàng hoá phát triển

2.3 . Phát triển CNH-HĐH nông thôn tạo công ăn việc làm và xóa đói giảm nghèo

Đối với các nước đang phát triển như nước ta hiện nay tạo công ăn việc làm và xoá đói giảm nghèo ở lĩnh vực nông nghiệp nông thôn luôn là trọng tâm của chiến lược phát triển . ở khu vực nông thôn , dân số tăng đầy nhanh số người gia nhập lực lượng lao động trong khi đất đai có hạn dẫn đến diên tích đất nông nghiệp trên đầu người ngày càng giảm. Do đó để phát triển được bộ mặt chung của nông nghiệp nông thôn , thay vì đầu tư đủ lớn để phát triển nông nghiệp bền vững , cần phải tập trung các nguồn lực của đất nước phát triển mạnh công nghiệp thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp như vậy không những đẩy nhanh được quá trình CNH-HĐH mà còn tạo điều kiện phát triển nông nghiệp do giảm sức ép lên đất đai và tạo điều kiện tăng năng suất lao động . Về mặt đầu tư , dân địa phương tham gia làm việc tại các Doanh

Nghiệp nông thôn có thu nhập cao hơn sẽ giúp họ đầu tư trở lại phát triển sản xuất nông nghiệp .

2.4 . Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hoá ở nông thôn .

Nông thôn vốn là vùng kinh tế lạc hậu với nhiều phong tục tập quán . Sản xuất phân tán , nhìn chung là còn nhiều hủ tục , ít theo pháp luật thống nhất . nông thôn cũng là nơi truyền thống cộng đồng (cả mặt tốt và mặt xấu) còn sâu đậm . Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện vừa giữ gìn , phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp , bài trừ văn hoá lạc hậu , vừa tổ chức tốt đời sống văn hoá và tinh thần .

2.5 . Sự phát triển của kinh tế nông thôn gắn liền với phát triển xã hội , văn hoá , chính trị và kiến trúc thượng tầng theo định hướng XHCN , sẽ dẫn đến thắng lợi của CNXH ở nông thôn , góp phần quyết định đến thắng lợi của CNXH trên đất nước ta .

- Nông thôn có phát triển thì mới liên minh công - nông mới được thắt chặt, bảo đảm đánh tan mọi thế lực âm mưu diễn biến hoà bình . Một nông thôn có kinh tế và văn hoá phát triển , đời sống ấm no , đầy đủ vật chất , yên ổn và vui tươi về tinh thần là một nhân tố quyết định củng cố vững chắc trận địa lòng dân , thắt chặt mối liên minh công – nông , bảo đảm cho nhân dân ta có thể đánh bại mọi thế lực thù địch , cũng như tăng cường tiềm lực và sức mạnh quốc phòng – an ninh đủ sức mọi âm mưu xâm lược vũ trang của kẻ thù dưới bất kỳ hình thức nào .

3.Đặc điểm của vốn đầu tư nông nghiệp nông thôn

Do tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp, đầu tư trong nông nghiệp có những đặc điểm sau:

- Trong cơ cấu vốn cố định, ngoài tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật còn bao gồm cả tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học như cây lâu năm, súc vật làm việc ...

- Sự tác động của vốn vào sản xuất không phải bằng cách trực tiếp mà phải thông qua đất, cây trồng vật nuôi.
- Chu kỳ sản xuất dài và tính thời vụ trong nông nghiệp làm cho sự tuần hoàn và lưu chuyển vốn đầu tư chậm chạp, kéo dài thời gian thu hồi vốn, vốn ứ đọng.
- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên quá trình sử dụng vốn đầu tư trong nông nghiệp gặp nhiều rủi ro, làm tổn thất hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn.
- Năng suất ruộng đất và lao động còn thấp nên khả năng thu hút vốn là thấp. Trong khi đó, phải đầu tư vào nhiều lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, phân bón, giống... nên đòi hỏi cần phải có lượng vốn lớn để phát triển sản xuất nông nghiệp.

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP

Vốn là nguồn lực hạn chế đối với các ngành kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng. Vốn sản xuất vận động không ngừng: từ phạm vi sản xuất đến phạm vi lưu thông và trở về sản xuất. Vốn trong nông nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Để phát triển một nền nông nghiệp bền vững, nhằm bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, tăng nông sản xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, đa dạng hoá nông nghiệp thì vấn đề đầu tiên, mang tính chất quyết định là vốn.

1. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

Vấn đề đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn luôn được Nhà nước quan tâm. Trước hết cần khẳng định rằng vốn đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Vốn Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp có vai trò to lớn, giúp tăng cường năng lực sản xuất, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Mặt khác, do đặc điểm của đầu tư trong nông nghiệp là khả năng thu hồi vốn chậm hoặc không có khả năng thu hồi vốn, rủi ro cao nên không thu hút được các

nhà đầu tư vào lĩnh vực này. Vốn ngân sách đóng vai trò đi tiên phong, mở đường để thu hút các nguồn vốn khác thông qua các hình thức: tạo ra cơ sở hạ tầng tốt, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp đồng thời tạo cho các nhà đầu tư có cảm giác yên tâm hơn đầu tư vào nông nghiệp khi có sự tham gia của Nhà nước.

Vốn ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư cho thuỷ lợi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đầu tư vào các công trình trồng rừng, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

2. Vốn đầu tư của các hộ nông dân.

Cùng với vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, vốn đầu tư của các hộ nông dân cũng góp phần rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn này được đầu tư để phát triển sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, mua phân bón, giống mới... Hiện nay, vốn đầu tư của các hộ nông dân được tập trung vào mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá theo mô hình trang trại với số vốn đầu tư tương đối lớn.

Tiềm năng của nguồn vốn này là rất to lớn bởi vì nó phụ thuộc lớn vào thu nhập của các hộ nông dân. Khi năng lực sản xuất tăng, năng suất lao động tăng thì thu nhập của hộ nông dân cũng tăng. Thu nhập của các hộ nông dân một phần phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày, một phần tích lũy. Mặt khác, đầu tư của các hộ nông dân phụ thuộc phần lớn vào tiết kiệm của họ nên khi năng lực sản xuất tăng thì đầu tư của hộ nông dân cũng tăng lên.

3. Vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua hệ thống ngân hàng.

Ngoài vốn ngân sách, Nhà nước còn đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn qua hệ thống ngân hàng như ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng vì người nghèo, ngân hàng thương mại ... theo phương thức cho vay không lãi hoặc lãi suất ưu đãi để bù giá vật tư nông nghiệp, giá bán nông sản hàng hoá cho nông dân. Các ngân hàng trên cho các hộ nông dân vay với lãi suất ưu đãi để phát triển sản xuất nông nghiệp, mua phân bón, mua giống, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, phục vụ cơ sở hạ tầng nông thôn.

Ngoài ra, các ngân hàng này còn cho các doanh nghiệp vay để mua nông sản của các hộ nông dân với giá trần hợp lý, bù đắp một phần thua thiệt của họ khi giá nông sản trên thị trường xuống quá thấp.

Các ngân hàng thương mại cho vay với lãi suất ưu đãi trong các lĩnh vực trọng điểm hoặc các lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích. Chênh lệch giữa lãi suất ưu đãi và lãi suất thông thường của ngân hàng thương mại được ngân sách Nhà nước cấp bù- đó là vốn có nguồn gốc từ ngân sách. Hình thức này được áp dụng đối với các chương trình chung sống với lũ, chương trình xoá đói giảm nghèo. Đây là nguồn vốn đầu tư quan trọng trong việc phục vụ nhu cầu đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Vốn nước ngoài.

Đối với các nước đang phát triển, để phát triển kinh tế, thoát khỏi cảnh nghèo thì vấn đề nan giải ngay từ đầu là thiếu vốn gay gắt, từ đó sẽ dẫn đến thiếu nhiều thứ khác như công nghệ, cơ sở hạ tầng...

Nông nghiệp cũng là ngành nằm trong xu thế đó. Để phát triển một nền nông nghiệp bền vững thì tất yếu phải đầu tư cho nông nghiệp. Tuy nhiên, Việt Nam là một nước nghèo, nên vốn đầu tư từ trong nước còn rất hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư phát triển đất nước. Vì vậy, trên con đường phát triển không thể không huy động nguồn vốn nước ngoài, tranh thủ nguồn vốn này nhất là trong điều kiện nền kinh tế mở.

Nguồn FDI chủ yếu tập trung vào trồng và chế biến cao su, cà phê, chè, mía đường, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo phương pháp công nghiệp với mục đích nâng cao năng lực sản xuất và chế biến nông, lâm, thủy sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường quốc tế. Nguồn này có ý nghĩa quan trọng, nhờ công nghệ tiên tiến tạo ra nhiều sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, hiệu quả kinh tế cao.

Ngoài nguồn FDI còn có các nguồn vốn vay, viện trợ, hợp tác khoa học kỹ thuật của các quốc gia phát triển và các tổ chức quốc tế như UNDP, PAM, FAO, ADB, WB, IMF, UNICEF, OECF... đầu tư vào nông nghiệp và phát

triển nông thôn. Nguồn này chủ yếu tập trung vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn, nước sạch, vệ sinh môi trường, sức khoẻ cộng đồng đặc biệt là sức khoẻ phụ nữ và trẻ em. Lợi thế của nguồn vốn này là cho vay với lãi suất thấp (0- 2%), thời gian trả nợ dài (từ 30- 40 năm).

Đầu tư của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã đóng góp tốc độ và quy mô đầu tư cho nông nghiệp và cho nền kinh tế. Phương thức đầu tư chủ yếu của các doanh nghiệp là hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi, ứng trước vốn cho nông dân mua vật tư, phân bón để đảm bảo sản xuất. Ngoài ra các doanh nghiệp còn bao tiêu sản phẩm nông nghiệp cho các hộ nông dân, nhất là những sản phẩm nông sản là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Nguồn vốn này đã góp phần hỗ trợ cho phát triển sản xuất nông nghiệp, giải quyết phần nào nhu cầu về vốn cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

III. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Vốn đầu tư là vấn đề then chốt để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Vì vậy, tăng cường đầu tư cho nông nghiệp là một yêu cầu khách quan. Yêu cầu đó là: Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, các cơ sở nghiên cứu và thực nghiệm khoa học kỹ thuật, đào tạo cán bộ và công nhân lành nghề, nâng cao dân trí ... Động lực của sự tăng trưởng kinh tế là lợi ích vật chất. Và lợi ích vật chất không chỉ được tạo ra trong ngành trồng trọt, chăn nuôi (nông nghiệp thuần túy), mà quan trọng hơn là được tạo ra từ lâm nghiệp, thủy sản (nông nghiệp mở rộng có gắn với đất đai) và công nghiệp, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống trên địa bàn nông thôn. Bởi vậy, ở bất cứ một quốc gia nào, khi nói đến đầu tư cho nông nghiệp thì phải nói đến đầu tư cho nông thôn nói chung, trước hết là các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa nhà ở, chế tạo và sửa chữa nhỏ máy móc, công cụ tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông thôn, dịch vụ y tế, bảo vệ sức khoẻ, đi lại, học hành, giải trí, thông tin liên lạc ...

Ngày nay, không nước nào tách nông nghiệp ra khỏi nông thôn và vì vậy đầu tư cho nông nghiệp cũng gắn với đầu tư thông qua các hình thức khác như hướng dẫn miễn phí về kỹ thuật sản xuất, kinh doanh, tổ chức bán vật tư nông nghiệp với giá thấp, bồi dưỡng kinh nghiệm sản xuất và hỗ trợ một phần vốn đầu tư ban đầu để nông dân nghèo có tiền tự đi lên ... Cụ thể như sau:

1. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố cơ bản cho sự phát triển của một quốc gia trong đó có Việt Nam, nó giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: đầu tư cho thủy lợi, hệ thống điện, đường giao thông, trường học, trạm xá, hệ thống thông tin liên lạc, kho tàng, bến bãi, chợ, hệ thống cung cấp nước sạch...

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng là đầu tư có tác động kép, nó không chỉ là động lực để chuyển dịch cơ cấu nông thôn mà còn kéo theo sự thu hút đầu tư vào khu vực này. Cơ sở hạ tầng càng hoàn thiện thì quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp càng có điều kiện mở rộng và nâng cao hiệu quả bởi vì cơ sở hạ tầng tốt không chỉ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, giảm giá thành sản xuất mà còn hạn chế các rủi ro trong đầu tư. Thực tế cho thấy, những địa phương nào mà cơ sở hạ tầng yếu kém thì khó thu hút các nhà đầu tư và khi không thu hút được các nhà đầu tư thì khả năng cải tạo cơ sở hạ tầng càng hạn chế tạo nên một vòng luẩn quẩn là vùng nào cơ sở hạ tầng yếu kém thì ngày càng tụt hậu tạo nên sự phát triển không đồng đều giữa các vùng.

Đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn là rất quan trọng nhưng cần lượng vốn lớn. Tùy theo khả năng của ngân sách, nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất, tạo tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Trong quá trình thực hiện cần kiểm tra, giám sát và có những biện pháp nhằm quản lý tốt vốn bỏ ra để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

2. Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp bao gồm hai bộ phận chính là trồng trọt và chăn nuôi. Vì vậy, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp là phải đồng thời đầu tư vào hai lĩnh vực này.

Để sản xuất nông nghiệp phát triển trước hết ta phải quan tâm đến đầu vào của sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất đai, giống, phân bón... Muốn vậy, ta phải lựa chọn giống vật nuôi, cây trồng có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt, thích nghi với các điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu.

Đối với ngành trồng trọt, giống chỉ là một trong những yếu tố quyết định đến năng suất cây trồng, ngoài ra, nó còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như đất, nước, các điều kiện tự nhiên. Vì vậy, đầu tư cho trồng trọt là phải đầu tư cải tạo đất tốt, đầu tư nghiên cứu giống tốt, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đầu tư mua phân bón, thuốc trừ sâu...

Trong lĩnh vực chăn nuôi, để phát triển được cần đầu tư để mua giống tốt, xây dựng các cơ sở vật chất cần thiết, có chế độ cho ăn phù hợp...

Tuy nhiên, nếu chỉ quan tâm đầu vào, coi trọng sản xuất mà xem nhẹ đầu ra thì sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ sẽ gặp khó khăn, sản xuất chậm phát triển. Vì vậy, một trong những biện pháp thúc đẩy sản xuất phát triển là quan tâm đến đầu ra của sản phẩm, đến thị trường tiêu thụ của sản phẩm đó.

Một trong những hình thức này là đầu tư qua giá mua vật tư và bán nông sản của các hộ sản xuất. Các hộ sản xuất được mua vật tư, xăng dầu phục vụ sản xuất với giá ổn định và thấp và được bán nông sản hàng hoá và sản phẩm ngành nghề dịch vụ ở nông thôn với giá cao và ổn định. Nhà nước bù lỗ phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thu mua hoặc giá bán của nhà nước cho hộ sản xuất.

Đầu tư mở rộng thị trường tiêu thụ các nông sản và hàng hoá sản xuất tại địa bàn nông thôn bao gồm: xây dựng hệ thống chợ nông thôn, tổ chức mạng lưới thu mua nông sản từ các hộ sản xuất, xây dựng hệ thống kho tàng dự trữ, bảo quản nông sản phẩm, quảng cáo và tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước.

Thị trường là đầu ra nên càng thông thoáng thì sản xuất càng có điều kiện phát triển nhanh. Ở các nước đang phát triển thường ít quan tâm đến vấn đề thị trường nên nông nghiệp vẫn phát triển trong thế không ổn định, tốc độ

tăng trưởng thấp trong khi đó những nước có nền nông nghiệp hàng hoá phát triển nay cũng là những nước biết đầu tư thoả đáng cho nghiên cứu và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

3. Đầu tư nghiên cứu và triển khai tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

Cách mạng khoa học kỹ thuật đã trở thành một yếu tố của lực lượng sản xuất. Tăng trưởng kinh tế và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp cũng phải bắt đầu từ khoa học kỹ thuật. Đầu tư cho khoa học kỹ thuật là phương hướng đầu tư sớm đem lại hiệu quả nhất trong trồng trọt và chăn nuôi. Tuy nhiên, yếu tố này còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác như cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí và yếu tố thiên nhiên. Ảnh hưởng của đầu tư cho tăng trưởng kinh tế trước hết được thể hiện ở đầu tư cho khoa học kỹ thuật. Vì vậy, nâng tỉ trọng đầu tư cho khoa học kỹ thuật trong tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp là một xu hướng phổ biến ở các nước hiện nay, kể cả các nước đang phát triển.

Tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp có nội dung rộng lớn, liên quan đến sự phát triển của tất cả các yếu tố, bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất của ngành này. Nhìn chung, chính phủ các nước đều quan tâm đến đầu tư cho nghiên cứu, triển khai, mời chuyên gia đến trao đổi kinh nghiệm, nhập nội các giống tốt và quá trình công nghệ tiên tiến, cử cán bộ đi đào tạo nước ngoài, chi phí tập huấn, chuyển giao công nghệ đến hộ nông dân, đến đồng ruộng, khuyến nông.

Nội dung chủ yếu bao gồm:

- Thủy lợi hoá nông nghiệp: là tiến bộ khoa học công nghệ liên quan đến vấn đề nước của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn nhằm cải tạo và chinh phục thiên nhiên trên cơ sở nhận thức quy luật tự nhiên. Đầu tư xây dựng các công trình thủy nông theo các hướng chủ yếu là đầu tư xây dựng phát triển các hệ thống thủy nông mới, đầu tư khôi phục, sửa chữa lớn và nâng cấp các hệ thống thủy nông đang vận hành đã hết hạn sử dụng, đầu tư ứng dụng các thành tựu công nghệ mới vào sản xuất, trợ giá dịch vụ thủy

nông trong các trường hợp thiên tai, trợ cấp đầu tư phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng xã...

- Cơ giới hoá nông nghiệp: là quá trình thay thế công cụ thủ công thô sơ bằng công cụ lao động cơ giới, thay thế động lực người, gia súc bằng động lực của máy móc, thay thế phương pháp sản xuất thủ công, lạc hậu bằng phương pháp sản xuất với kỹ thuật cao.

Để tiến hành cơ giới hoá nông nghiệp cần phải đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, do đặc điểm sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam là lao động thủ công là chính nên cần đầu tư đào tạo lực lượng lao động nông nghiệp để họ có khả năng sử dụng máy móc thiết bị, công nghệ trong quá trình sản xuất.

- Điện khí hoá nông nghiệp, nông thôn:

Là một tiến bộ khoa học công nghệ trong việc sử dụng nguồn điện năng vào các hoạt động sản xuất và phục vụ đời sống nông thôn. Tiến hành điện khí hóa nông thôn là bên cạnh các sở điện lực do trung ương quản lý, cần đầu tư xây dựng các trạm thuỷ điện vừa và nhỏ kết hợp với nhiệt điện, xây dựng mạng lưới điện nông thôn để phục vụ sản xuất, đời sống sinh hoạt của người dân. Cần giáo dục cho mọi người ý thức tiết kiệm điện, nắm bắt được tối thiểu về kỹ thuật điện, sử dụng an toàn điện cho các cơ sở dùng điện ở nông thôn, đặc biệt là hộ nông dân.

- Hoá học hoá nông nghiệp: Là quá trình áp dụng những thành tựu của ngành công nghiệp hoá chất phục vụ cho nông nghiệp bao gồm việc sử dụng các phương tiện hoá học vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Nội dung của hoá học hoá là: Bổ xung, tăng cường cung cấp thức ăn cho cây trồng vật nuôi bằng việc sử dụng các loại phân bón hoá học, thức ăn gia súc có bổ xung các nguyên tố vi lượng, sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, trừ dịch bệnh gia súc, gia cầm....

- Sinh học hoá nông nghiệp: Là quá trình nghiên cứu và áp dụng những thành tựu về khoa học sinh vật và khoa học sinh thái vào nông nghiệp nhằm

nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Như vậy, cần nghiên cứu, phát hiện và nắm chắc các quy luật phát sinh và phát triển của cá thể và quần thể để nghiên cứu ra giống vật nuôi cây trồng phù hợp với quy luật và điều kiện tự nhiên của nước ta.

Đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ, chuyên gia giỏi cho lĩnh vực nông nghiệp với đủ ngành nghề, từ kỹ thuật đến quản lý, có chính sách khoa học kỹ thuật phù hợp sẽ tạo ra hành lang thu hút các nguồn đầu tư khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp.

4. Các hình thức đầu tư khác

Đầu tư hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến sản phẩm của nông nghiệp như: Nhà máy đường, dệt ... tức là hỗ trợ quá trình tiêu thụ sản phẩm đầu ra của nông nghiệp - đây là hình thức đầu tư gián tiếp vào nông nghiệp. Ngoài ra, trợ giúp vốn cho nông dân nghèo là giải pháp tăng nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Thực tế cho thấy đầu tư cho hộ nghèo là cần thiết để tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội.

Đầu tư vốn của nhà nước để phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện qua chính sách thuế sử dụng đất và thuế doanh thu. Đối với các nước đang phát triển, nguồn thu ngân sách chủ yếu vẫn dựa vào thuế nông nghiệp. Chính sách giảm hoặc miễn thuế nông nghiệp được coi là một khoản đầu tư cho nông nghiệp. Ngoài ra, nhà nước đầu tư khai hoang và xây dựng cơ sở hạ tầng sau đó chuyển giao cho nông dân nghèo từ nơi khác đến lập nghiệp là chính sách tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân nghèo, phân bố lại dân cư và lao động trên các vùng lãnh thổ làm cho sản xuất phát triển, rút ngắn chênh lệch giữa các vùng, các hộ nông dân với nhau, sản phẩm xã hội được tạo ra nhiều hơn.

Những thành tựu quan trọng của ngành nông nghiệp trong 20 năm qua và những dự kiến trong tương lai

Bảng 1 :Thành tựu Nông Nghiệp _Phát Triển Nông Thôn

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Tốc độ tăng trưởng Giá trị sản lượng nông lâm nghiệp (%)	5,1	2,18	4,8	4,63	3,5	4,5	5,0
Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm sản (tỷ USD)	0,4	0,9	1,9	2,8	4,5	5,0	7,0
Cơ cấu nông nghiệp trong GDP (%)	38,1	38,7	27,2	24,5	21,8	21,5	20
Thu nhập bình quân 1 hộ nông thôn (triệu đồng)	7,7	8,0	9,6	11	14	15	22
Tỷ lệ nông thôn được sử dụng nước sạch (%)			26	42	58	62	85
Tỷ lệ nghèo đói(%)	68	66,5	54,5	17,2	8	26,5(3)	17,3(3)

(1) ước thực hiện ; (2)Dự kiến ; (3)Theo chuẩn nghèo đói

a) Sản xuất lương thực

Sản xuất lương thực luôn là ngành quan trọng bậc nhất của nông nghiệp. trong 20 năm qua xu hướng trong sản xuất lương thực là thâm canh cao ,đưa nhanh vào sản xuất những giống mới có năng suất và chất lượng cao ,chống chịu sâu bệnh tốt . Cùng với giống , các biện pháp canh tác tổng hợp , tiến bộ kỹ thuật , cơ giới hoá , công nghệ sau thu hoạch đã được áp dụng một cách có hiệu quả , làm cho năng suất và chất lượng cây trồng nước ta không ngừng được nâng cao . Đối với cây lúa trong 20 năm qua năng suất đã tăng từ 27 tạ/ha (năm 1986) lên 48,2 tạ/ha (năm 2004) tăng hơn 1,7 lần giúp cho sản lượng lúa tăng từ 16 triệu tấn năm 1986 lên tới 35,9 triệu tấn năm 2004 (bình quân mỗi năm tăng 1,05 triệu tấn) . Hiện nay năng suất lúa nước ta đã vươn lên hàng đầu trong các nước ở khu vực và vào loại tiên tiến nhất của thế giới . Xuất khẩu gạo trên 4 triệu tấn đứng thứ 2 thế giới sau Thái Lan.

Định hướng đến năm 2010 đảm bảo ổn định sản lượng lúa vào khoảng 40 triệu tấn , sản lượng ngũ cốc khoảng 45 triệu tấn , thực hiện chiến lược an

ninh lương thực quốc gia , trên cơ sở cân đối đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước cho người dân và làm nguyên liệu thức ăn cho chăn nuôi , mỗi năm xuất khẩu khoảng 3,5 đến 4 triệu tấn gạo , đất trồng lúa giữ ở khoảng 4 triệu ha .

Mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh các loại cây như : cây ngô , cây sắn ,cây lạc ...đáp ứng nhu cầu nguyên liệu công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi . Đến năm 2020 đưa diện tích trồng ngô lên khoảng 1,5 triệu ha .

Bảng 2 . Sản xuất và xuất khẩu lương thực

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích cây lương thực (triệu ha)	6,8	6,5	7,3	8,4	8,4	8,3	8,3
Năng suất lúa (tạ/ha)	27	31,9	36,9	42,4	48,2	48,2	54,3
Sản lượng lương thực lúa ngô (triệu tấn)	18,4	19,9	26,2	34,5	39,3	38,9	44,8
Xuất khẩu gạo (triệu tấn)	0,13	1,62	1,99	3,48	4,06	4,1	4,0
Giá trị xuất khẩu gạo (triệu USD)	21,6	304,6	530	667,4	950	1130	1100

(1)ước thực hiện ; (2) dự kiến

b) Sản xuất và chế biến cây công nghiệp và rau , hoa , quả

Cà phê : Cây cà phê Việt Nam có tốc độ phát triển rất nhanh và hiện có mặt ở hầu hết 60 nước trên thế giới . Trong 20 năm qua , năng suất cà phê bình quân cả nước tăng trên 2 lần , lượng cà phê Việt Nam tăng trên 47 lần từ 19 ngàn tấn năm 1986 lên 900 ngàn tấn năm 2004 . Giá trị xuất khẩu cũng tăng không ngừng từ 61,5 triệu USD năm 1986 lên 641 triệu USD năm 2004. Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới sau Brazil .

Hướng phát triển cây cà phê trong những năm tới là tiếp tục giảm số diện tích ở những địa bàn ít thích hợp không có tưới tiêu , năng suất thấp ; ổn định diện tích 450 – 500 ngàn ha . Phần đầu đến năm 2010 đạt sản lượng 900 ngàn tấn , xuất khẩu đạt khoảng 850 ngàn tấn cà phê nhân với tổng giá trị xuất khẩu đạt 900 triệu USD .

Bảng 3 : Sản xuất và xuất khẩu cà phê

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000 ha)	66	119	186	561	503	500	460
Sản lượng (1000 tấn)	19	92	218	803	900	720	900
Xuất khẩu (1000 tấn)	24	50	248	734	975	700	850
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	61,5	92,5	598,1	501,5	641	534	900

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Cao su : Cao su cũng đang là một cây có thể mạnh trong nông nghiệp Việt Nam . Trong những năm qua sản lượng cao su cũng như xuất khẩu cao su liên tục tăng . Giá trị xuất khẩu tăng từ 29,8 triệu USD năm 1986 lên gần 20 lần đạt 597 triệu USD năm 2004 . Đối với cây cao su diện tích đất có khả năng trồng ở Việt Nam còn nhiều . Trong giai đoạn đến năm 2010 hướng đến năm 2020 tiếp tục trồng mới ở những nơi có đủ điều kiện , trồng tái canh ở những diện tích cao su già cỗi bằng các giống mới có năng suất cao , định hướng ở mức 500 đến 700 nghìn ha .

Bảng 4 : Sản xuất và xuất khẩu cao su

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000ha)	202	221	278	412	450	460	500
Sản lượng(1000tấn)	50	58	125	291	400	430	550
Xuất khẩu (1000 tấn)	36	76	138	273	513	485	600
Giá trị xuất khẩu (triệu ha)	29,8	66	188	166	597	583	750

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Chè : Cây chè ở Việt Nam có lợi thế phát triển chủ yếu ở các tỉnh trung du miền núi phía bắc . Nhu cầu tiêu dùng chè trong nước vẫn còn tăng , nhiều nước trên thế giới đã biết và quan tâm đến chè Việt Nam . Đặc biệt là thị trường Irắc và các nước Trung Đông . Đó là triển vọng mới để phát triển

ngành sản xuất chè Việt Nam . Trong 20 năm qua diện tích trồng chè đã tăng gấp đôi , sản lượng chè búp tươi tăng từ 135 ngàn tấn năm 1986 lên 513 ngàn tấn năm 2005 . Giá trị xuất khẩu chè búp khô cũng tăng hơn 6 lần từ 15,5 triệu USD năm 1986 lên 105 triệu USD năm 2005 . Hướng đầu tư vào cây chè trong những năm tới là ổn định diện tích 120 đến 140 ngàn ha bố trí ở trung du miền bắc , Tây Nguyên , duyên hải Bắc Trung Bộ . Đưa nhanh các giống mới có năng suất cao vào sản xuất , áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn bền vững , tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật .

Bảng 5 : Sản xuất và xuất khẩu chè

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000ha)	58	60	66	86	90	120	125
Sản lượng chè búp tươi (1000tấn)	135	145	180	314	487	513	650
Xuất khẩu chè búp khô (1000tấn)	11	16,1	18,8	55,7	99,4	105	120
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	15,5	24,7	25,3	69,6	95,5	105	200

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Điều : Điều là cây dễ trồng , chịu đất xấu , khô hạn ưa nóng , lại có thị trường tiêu thụ lớn . hiện nay nước ta có khoảng 300 ngàn ha . cây điều là cây đã tạo được bước đột phá về năng suất , tăng hơn 2 lần từ 4,9 tạ/ha lên 10,1 tạ/ha trong vòng chỉ trong 4 năm từ 2001 đến 2004 . Xuất khẩu nhân điều cũng tăng nhanh trong vòng 10 năm trở lại đây . Giá trị xuất khẩu điều nhân đã tăng liên tục từ 89 triệu USD từ năm 1986 lên 486 triệu USD năm 2005 . Cây điều đã trở thành cây xóa đói giảm nghèo các tỉnh Miền Trung , Nam Trung Bộ . Trong thời gian tới sẽ tiếp tục phát triển cây điều , chủ yếu trồng trên các đồi trọc , kết hợp chương trình “ phủ xanh “ trên các vườn đồi của các hộ nông dân thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ , Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ . Tập trung thâm canh và thay thế diện tích giống điều cũ bằng giống điều mới có năng suất , chất lượng cao . Định hướng tới năm 2010 đạt

diện tích 350 ngàn ha , xuất khẩu 150 ngàn tấn điều nhân với giá trị khoảng 670 triệu USD .

Bảng 6 : Sản xuất và xuất khẩu điều

	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000ha)	189,4	195,5	282,3	300	350
Sản lượng điều nhân trong nước (1000tấn)	20	32,5	85	105	150
Xuất khẩu nhân điều (1000tấn)	19,8	34,2	105,1	100	150
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	88,8	167,3	436	486	670

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Hồ tiêu : Hồ tiêu cũng là một trong những cây có giá trị xuất khẩu cao . Trong những năm qua , diện tích cũng như sản lượng hồ tiêu liên tục tăng . Xuất khẩu hồ tiêu tăng gấp 30 lần trong 20 năm từ 3,1 ngàn tấn năm 1986 lên 90 ngàn tấn năm 2005 . Giá trị xuất khẩu tăng 15 lần từ 10,3 triệu USD năm 1986 lên 152,4 triệu USD năm 2004 . Đến năm 2010 , định hướng giữ quy mô diện tích là 53 ngàn ha , tập trung thâm canh , nâng cao chất lượng sản phẩm . Bố trí chủ yếu ở Tây Nguyên , Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ .

Bảng 7 : Sản xuất và xuất khẩu hồ tiêu

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000ha)	3,9	9,2	7	27,9	51,3	52	53
Sản lượng (1000tấn)	3,6	8,6	9,3	39,2	73,6	78	95
Xuất khẩu (1000tấn)	3,1	8,9	17,9	37	111,9	90	140
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	10,3	13,8	38,9	145,9	152,4	120	210

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Rau , quả và hoa : Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển được nhiều loại rau , quả có năng suất và chất lượng cao và có khả năng phát triển rau , quả , hoa , cây cảnh hàng hoá với quy mô lớn và quanh năm ở các vùng sinh thái . Sản lượng rau , quả , hoa cay cảnh sản xuất qua các

năm tăng lên , đến nay nước ta đã hình thành nhiều vùng rau , quả đặc sản , hoa cây cảnh có năng suất và chất lượng cao như vùng đào , mận , mơ , hồng , cam, bưởi ...ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ ; Vùng dưa ở đồng bằng Sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long ; Vùng chôm chôm , sầu riêng , nhãn , vải , xoài , măng cụt ... Đông Nam Bộ . Đặc biệt vùng Đà Lạt , Lâm Đồng với điều kiện mát mẻ quanh năm đã tạo nên vùng cây ăn quả , các loại rau , hoa á nhiệt đới , ôn đới nổi tiếng có năng suất chất lượng cao . Diện tích trồng cây ăn quả , rau, hoa liên tục tăng . Kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2005 ước tính đạt 250 triệu USD tăng hơn 5 lần so với 46 triệu USD năm 1986 . Thị trường xuất khẩu rau quả đã được mở rộng hơn so với trước . Tuy nhiên thị trường không ổn định , số lượng còn nhỏ , đồng thời phải xuất khẩu qua nước trung gian nên giá cả không ổn định và phụ thuộc nhiều vào trung gian . Định hướng trong những năm tới mở rộng diện tích 11 loại cây ăn quả có lợi thế ; riêng đối với nhãn , vải chỉ trồng mới bằng các giống rải vụ , chất lượng cao và cải tạo vườn tạp . Diện tích cây ăn quả đến năm 2010 đạt 1 triệu ha , tầm nhìn năm 2020 khoảng 1,3 triệu ha . Bố trí chủ yếu ở trung du miền núi phía Bắc , đồng bằng sông Cửu Long , Đông Nam Bộ , đồng bằng sông Hồng và một số vùng khác có đủ điều kiện .

Đầu tư phát triển các vùng sản xuất rau tập trung theo công nghệ sạch , rau chất lượng cao , an toàn vệ sinh thực phẩm , phát triển măng , nắm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu . Đến năm 2010 diện tích rau đạt 700 ngàn ha . Định hướng đến năm 2020 khoảng 750 ngàn ha . Bố trí chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng , Đông Nam Bộ , Tây Nguyên , đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng khác có đủ điều kiện .

Bảng 8 : Sản xuất và xuất khẩu rau quả .

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích rau (1000ha)	239	261	328	452,9	605	610	700
Sản lượng rau (triệu tấn)	2,9	3,2	4,1	5,9	8,9	9,1	12
Diện tích cây ăn quả (1000ha)	261	281	364	565	747	755	1.000

Sản lượng trái cây (triệu tấn)	1,2	1,5	2,5	4,1	4,8	5	8,3
Giá trị rau quả xuất khẩu (triệu USD)	46,1	52,3	56,1	213,6	178,8	250	800

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

Mía đường : Ngành mía đường Việt Nam được phát triển mạnh kể từ khi thực hiện chương trình 1 triệu tấn đường do Nghị Quyết Đại Hội Đảng lần thứ VIII đề ra . Hơn một thập kỷ qua đã có nhiều đóng góp cho nền kinh tế quốc dân nhất là trên mặt trận nông nghiệp và phát triển nông thôn , góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói giảm nghèo , chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở một số vùng đã mở thêm diện tích trồng mía trên 200.000 ha với gần 50% giống mới , đưa tổng diện tích mía cả nước lên 300.000 ha tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động nông nghiệp và hàng vạn lao động làm công nghiệp . Đã mở rộng nâng công suất 8 nhà máy đường , xây dựng mới 34 nhà máy , đưa tổng nhà máy đường lên 44 (kể cả 2 nhà máy đường luyện) , đủ năng lực để hàng năm chế biến 12 – 15 triệu tấn mía nguyên liệu , sản xuất ra từ 1,2 triệu tấn đường/năm trở lên . Từ năm 200 đến nay về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đường tiêu dùng trong nước , với trên dưới 1 triệu tấn đường/năm , chấm dứt cảnh hàng năm phải bỏ ra hàng trăm triệu đô la để nhập đường .

Trong những năm tới định hướng tập trung đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu bằng giống mía mới có năng suất , trữ lượng đường cao và thâm canh . Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với quy mô công suất các nhà máy theo quy hoạch được duyệt của các địa phương .

Bảng 9 : Sản xuất mía và đường

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích (1000ha)	125	130	225	302	287	290	290
Năng suất (tạ/ha)	397	376	476	498	553	560	750
Sản lượng mía (triệu tấn)	4,97	5,4	10,71	15,04	15,88	16,24	21,75
Sản lượng đường	345,9	375,7	283,1	1.210	1.200	1.000	1.719

(1000tấn)							
-----------	--	--	--	--	--	--	--

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

c) Chăn nuôi.

Chăn nuôi là ngành có tiềm năng lớn ở nước ta . Tỉ trọng của chăn nuôi trong toàn ngành nông nghiệp tăng từ 17,9% năm 1986 lên 20% năm 2004 và từng bước trở thành một ngành sản xuất hàng hoá có quy mô ngày càng cao trong nông nghiệp . Chăn nuôi tăng về quy mô đàn và thay đổi mạnh về chất lượng . Phương thức tổ chức chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp phát triển . Đặc biệt đã xuất hiện nhiều mô hình trang trại ứng dụng tốt khoa học công nghệ tiên tiến , đạt hiệu quả kinh tế cao . Năng suất và chất lượng của các sản phẩm chăn nuôi (thịt , sữa , trứng) được nâng cao .

Đàn lợn tăng bình quân 5%/năm , đàn bò tăng gần 4%/năm , đàn bò sữa tăng từ 3.910 con năm 1985 lên gần 100 ngàn con năm 2004 , tăng bình quân hơn 20%/năm . Chất lượng đàn bò sữa cũng được nâng lên rõ rệt , khả năng sản xuất sữa từ 1880 – 2100 kg/chu kỳ năm 1985 lên 3413 – 4000 kg/chu kỳ năm 2004 . Sản lượng thịt hơi các loại tăng với tốc độ trên 7%/năm cao hơn tốc độ tăng qui mô đàn , do chất lượng đàn gia súc đã được cải thiện đáng kể .

Định hướng sẽ phát triển các loại gia súc , gia cầm theo hướng sản xuất hàng hoá hình thành các vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại , nuôi công nghiệp , gắn với các cơ sở chế biến và xử lý chất thải

* Lợn : Tập trung phát triển đàn lợn phù hợp với tiêu dùng và khả năng đầu tư của từng vùng . Phát triển nuôi lợn chất lượng cao ở một số vùng có lợi thế theo hướng sản xuất công nghiệp , đảm bảo an toàn dịch bệnh , vệ sinh môi trường . Số lượng đàn lợn đến năm 2010 khoảng 35 – 40 triệu con .

* Bò : Phát triển đàn bò thịt có năng suất cao , thịt ngon , đáp ứng nhu cầu về thịt và da . Đến năm 2010 số lượng đàn bò từ 6,5 – 6,7 triệu con , đàn trâu từ 2,8 – 3 triệu con . Phân loại đánh giá để có biện pháp nâng cao chất lượng đàn bò sữa hiện có ; Phát triển đàn bò sữa chủ yếu ở địa phương có đủ điều

kiện , đến năm 2010 đạt 200.000 con , trong đó 100.000 con bò cái vắt sữa , sản lượng sữa tươi 300.000 tấn/năm .

* Gia cầm : Phát triển đàn gia cầm để đáp ứng nhu cầu thịt , trứng cho tiêu dùng trong nước . Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà , vịt chất lượng cao để xuất khẩu thịt , trứng , lông . Đến năm 2010 số lượng gia cầm khoảng 380 – 390 triệu con . Tăng cường công tác thú y , từng bước cải tiến phương thức chăn nuôi để chống và ngăn ngừa dịch bệnh .

Bảng 10 : Chăn nuôi

	1986	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
đàn trâu (triệu con)	2,7	2,8	2,9	2,8	2,8	2,9	3,1
đàn bò (triệu con)	2,8	3,1	3,6	4,1	4,9	5,2	6,7
đàn lợn (triệu con)	11,8	12,3	16,3	20,2	26,1	28	40,2
Gia cầm (triệu con)	99,9	107,4	142,1	196,1	218,2	245	390

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

d) Lâm nghiệp .

Trong lĩnh vực lâm nghiệp , chuyển biến sâu sắc nhất là từ lâm nghiệp nhà nước , chủ yếu do quốc doanh quản lý thực hiện , lấy khai thác gỗ rừng tự nhiên làm mục tiêu sang lâm nghiệp xã hội (dân doanh) , giao khoán rừng , đất rừng cho các hộ quản lý , gắn trách nhiệm người bảo vệ quản lý tài nguyên rừng với lợi ích do rừng đưa lại . Khuyến khích đa dạng sinh học rừng (bảo vệ , phục hồi và phát triển rừng) có nhiều tiến bộ . Với nhiều chương trình như chương trình “327” , dự án tạo mới 5 triệu ha rừng , sau 10 năm đã trồng được 1,5 triệu ha rừng tập trung , tình trạng phá rừng tự nhiên giảm , màu xanh đã trở lại với nhiều vùng đất trống đồi trọc . Phát triển lâm nghiệp đã góp phần đáng kể vào việc duy trì bảo vệ môi trường sinh thái hạn chế các tác hại của thiên tai bất thường xảy ra trong thời gian qua . Lâm nghiệp đã từng bước chuyển từ khai thác sử dụng rừng gỗ tự nhiên sang khai thác rừng gỗ trồng , sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên đã giảm từ 300 ngàn m³ năm 2000 xuống 200 ngàn m³ năm 2004 , gỗ rừng trồng tăng từ 800 ngàn m³ lên gần 2 triệu m³ .

Bảng 11 : Lâm nghiệp .

	1987	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Độ che phủ rừng (%)	27,7	28,4	29,5	33,2	36,7	37	44
Trồng rừng tập trung (1000ha)	150,9	100,3	209,6	196,4	195	195	200
Trồng cây phân tán (triệu cây)	408,6	400	253,5	300	201	210	500
Giá trị xuất khẩu lâm sản (triệu USD)	62	103	114	288	1.207	1.500	2.000

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

e) Thủy lợi :

Trong 20 năm đổi mới , Đảng và nhà nước luôn dành cho thủy lợi vị trí ưu tiên đặc biệt . Diện tích tưới và tiêu nước tăng liên tục và ổn định . Cho đến nay , cả nước đã có 75 hệ thống thủy lợi lớn , 800 hồ đập loại vừa và lớn , trên 3.500 hồ có dung tích trên 1 triệu m³ nước và hơn 5000 cống tưới , tiêu lớn , trên 2000 trạm bơm lớn và hàng vạn công trình thủy lợi vừa và nhỏ . Tổng năng lực tưới trực tiếp đạt trên 3,3 triệu ha , tạo nguồn cấp nước cho trên 1 triệu ha , tiêu 1,4 triệu ha , ngăn mặn 0,77 triệu ha , cải tạo chua phèn 1,6 triệu ha đất canh tác nông nghiệp và cấp hơn 5 tỷ m³/năm cho sinh hoạt và công nghiệp .

Bảng 12 : Diện tích tưới và tiêu nước bằng các công trình thủy lợi

	1987	1990	1995	2000	2004	2005(1)	2010(2)
Diện tích tưới nước (triệu ha)	4,5	5,1	5,7	6,5	7	7,3	8,7
Diện tích tiêu nước (triệu ha)	0,9	1,3	1,4	1,5	2,5	2,6	3

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

g) Khoa học công nghệ .

Khoa học công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp . Những kỹ thuật công nghệ tiên tiến như nuôi cấy mô , nuôi cấy phôi ... đã được áp dụng trong việc tạo ra các giống cây trồng , vật nuôi năng suất cao , chất lượng tốt . Các nhà khoa học nông nghiệp Việt Nam

đã nhập nội và lai tạo được các giống lúa có năng suất cao , phẩm chất tốt , phù hợp với điều kiện sản xuất , tạo điều kiện bố trí mùa vụ , né tránh những điều kiện thời tiết bất thuận ; Các giống ngô lai , giống đậu , rau quả mới ...góp phần đa dạng hóa cây trồng . Trong chăn nuôi , thành công trong sinh hoá đàn bò , sản xuất lợn hướng nạc , trong sản xuất gà vịt hướng thịt hoặc hướng trứng góp phần phát triển sản xuất . Hiện 60% giống cây trồng rừng kinh tế là giống mới với kỹ thuật lai ghép , nuôi cấy mô cho năng suất cao .

Các biện pháp kỹ thuật mới được áp dụng rộng rãi như quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) , phủ nilông để giữ ẩm , chống chuột phá hoại , phủ nilông đen cho chè trước kỳ thu hái , nhà lưới , nhà nilông trong sản xuất rau quả an toàn v.v..

Theo đánh giá chung , trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp nước ta qua 20 năm đổi mới được xếp vào loại khá trong khu vực , trong đó có một số lĩnh vực tiếp cận được trình độ tiên tiến của thế giới .

Bảng 13 : Khoa học công nghệ .

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005(1)	2006-2010(2)
Tổng số công trình nghiên cứu đã hoàn thành	130	106	124	166	115
Số công trình được áp dụng vào sản xuất	36	46	65	88	98
Số giống mới được đưa vào sản xuất :	64	97	148	96	310
Trong đó :					
- giống cây	58	87	131	81	300
- giống con	6	10	17	15	10

(1) ước thực hiện ; (2) dự kiến

h) Phát triển nông thôn .

Nhờ cải cách kinh tế , thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn đã được cải thiện đáng kể . Tỷ lệ nghèo đói theo tiêu chí của Việt Nam đã giảm từ 68% năm 1986 xuống còn 8% năm 2004 .

Kết cấu hạ tầng nông thôn đã được cải thiện rõ rệt . Theo kết quả điều tra năm 2000 , 89,1% số xã khu vực nông thôn có điện ; 94,6 số xã có đường ô tô đến trung tâm xã ; 98,9% số xã có trường tiểu học ; 85,3 số xã có trường trung học cơ sở ; 98,7% số xã có trạm xá ; và 36% số xã được sử dụng nước sạch , đưa tỉ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch lên 46% .

Nhìn chung , cải cách kinh tế đã tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn , nghèo đói được kiểm soát , và nông dân ngày càng khá giả hơn .

Ngành nghề nông thôn bắt đầu phát triển , nhiều nghề truyền thống và làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển , thu hút lao động nhàn rỗi và tăng thu nhập cho cư dân nông thôn , và tạo nguồn hàng xuất khẩu . Cơ cấu kinh tế chuyển đổi từng bước, theo hướng đa dạng hoá ngành nghề , công nghiệp và dịch vụ .

i) Quan hệ quốc tế .

Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã phát triển quan hệ song phương với 30 quốc gia và quan hệ đa phương với gần 20 tổ chức quốc tế và nhiều tổ chức phi chính phủ . Từ chủ yếu tranh thủ viện trợ không hoàn lại , nay đã chuyển sang vừa tranh thủ viện trợ không hoàn lại vừa tranh thủ các dự án vốn vay. Ngành nông nghiệp đã tích cực chủ động tham gia các hoạt động hội nhập với ASEAN , APEC , thực hiện hiệp định thương mại Việt nam – Hoa Kỳ và đàm phán gia nhập WTO . Đường lối đổi mới cũng tạo điều kiện thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn . Từ năm 1998 – 2003 đã có 781 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 3,8 tỉ USD , trong đó 1,75 tỉ USD được thực hiện . Lượng vốn viện trợ chính thức (ODA) dành cho ngành có quy mô lớn , đều đặn trong nhiều năm. Mười năm qua Bộ Nông Nghiệp – Phát Triển Nông Thôn đã kí với 41 nhà tài trợ , 181 dự án phát triển với tổng số vốn 1,77 tỉ USD chiếm 8,23% tổng ODA cả nước , trong đó 700 triệu USD là vốn không hoàn lại .

Bảng 14 : Đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp .

	1988	1990	1995	2000	2003	2004	2005(*)
Các dự án đầu tư trực tiếp (FDI)							
Tổng số dự án	4	32	59	79	54	89	24
Tổng giá trị (triệu USD)	119	83	634	137	113	351	37
Các dự án vốn viện trợ chính thức (ODA)							
Tổng số dự án	3	3	12	31	46	44	14
Tổng giá trị (triệu USD)	2,4	2,0	211	184	936	352	121

(*) 6 tháng đầu năm 2005

3.1.2 Những tồn tại chủ yếu trong nông thôn Việt Nam .

Bên cạnh những thành tựu đáng khích lệ về nông , lâm , thuỷ sản trong những năm đổi mới và những tiến bộ về kết cấu hạ tầng như đã phân tích ở trên thì kinh tế nông thôn Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI cũng còn nhiều vấn đề tồn tại cần quan tâm .

a) Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn còn chậm .

Cơ cấu kinh tế nông thôn là quan hệ tỷ lệ giữa các ngành , các lĩnh vực kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau , tác động qua lại lẫn nhau , làm tiền đề cho nhau phát triển trong điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội trong một thời gian nhất định ở nông thôn . Cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý sẽ quyết định việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai , vốn , sức lao động và cả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có , quyết định tốc độ phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn , chuyển mạnh kinh tế nông thôn sang kinh tế hàng hoá , quyết định khả năng xã hội hoá sản xuất và lao động , chuyển người nông dân từ thuần nông sang người nông dân của cơ cấu kinh tế mới .

Tuy nhiên từ khi chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường , cơ cấu kinh tế nông thôn ở nước ta tuy đã có những thay đổi nhất định nhưng nhìn chung sự chuyển dịch còn chậm , và về cơ bản nền kinh tế nông thôn nước ta vẫn là nền kinh tế thuần

nông . Tình trạng lạc hậu của cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn biểu hiện trên các mặt :

- Cơ cấu nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn chưa thoát khỏi tình trạng độc canh , tự cấp tự túc , trình độ sản xuất hàng hoá còn thấp , hiệu quả kinh tế – xã hội chưa cao .

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp , nông thôn chuyển dịch chậm và về cơ bản là thuần nông , tỷ trọng ngành nghề dịch vụ còn rất thấp . Cách kéo giá giữa hàng nông sản và hàng công nghiệp dịch vụ chưa tương xứng và ngày càng cách xa , trong khi đó sự phân bổ vốn đầu tư hàng năm của nhà nước chưa thoả đáng (hơn 80% dân số nông thôn chỉ nhận được trên 10% tổng số vốn đầu tư , ngược lại gần 20% dân số thành thị đã nhận được gần 90% tổng vốn đầu tư) . Trong kinh tế nông thôn , công nghệ chế biến , dịch vụ chưa phát triển , do đó thiếu sự thúc đẩy , tác động cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn .

- Tác động của công nghiệp vào nông nghiệp chưa rõ nét , công nghiệp chế biến nông sản yếu kém , các khâu làm đất , vận chuyển , thu hoạch , ra hạt vẫn sử dụng nhiều công cụ lao động thủ công và lao động sống nhất là ở duyên hải Miền Trung và đồng bằng Sông Hồng . Do vậy chất lượng sản phẩm , năng suất ruộng đất , năng suất lao động nông nghiệp , lâm nghiệp , thủy sản còn thấp .

- Nông nghiệp , ngư nghiệp và lâm nghiệp vẫn phát triển tách rời , thiếu sự kết hợp chặt chẽ với nhau , giảm sức mạnh cộng hưởng trong kinh tế thị trường . Cơ cấu nông nghiệp chưa gắn với công nghiệp hoá , hiện đại hoá .

Theo tổng điều tra nông thôn , nông nghiệp , và thủy sản năm 2001 thì trong cơ cấu tổng thu về 3 lĩnh vực trên chiếm 75,6% , thu từ công nghiệp , xây dựng chiếm 10,6% , còn lại thu từ dịch vụ chiếm 13,8% . Trong cơ cấu tổng thu nông , lâm nghiệp , thủy sản thì thu từ nông nghiệp chiếm lớn nhất , chiếm 79,9% ; từ thủy sản là 15,3% ; từ lâm nghiệp là 4,8% . Trong trồng trọt, việc trồng cây lương thực vẫn là chủ yếu . Nhiều cây công nghiệp lâu năm và hàng năm , cây ăn quả , cây đặc sản có giá trị hàng hoá chưa được chú trọng

phát triển . Tỷ trọng giá trị sản lượng cây công nghiệp trong toàn ngành trồng trọt vẫn thấp , chỉ chiếm 10% tổng sản lượng nông nghiệp . Trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp , ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao (73%) ngành chăn nuôi vẫn còn thấp , mới chiếm 27% .

b) Cơ sở hạ tầng còn yếu kém .

Mặc dù đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung , chuyên canh sản xuất hàng hoá nhưng hiện tại các yếu tố phục vụ sản xuất như điện , nước, kỹ thuật , công nghệ vẫn thiếu và không được đồng bộ ... kết cấu hạ tầng và vật chất thấp kém đã làm hạn chế việc khai thác các tiềm năng , lợi thế của ngành . Trước hết là hệ thống thuỷ lợi :

- Hệ thống thuỷ lợi : Hiện tại chủ yếu chỉ phục vụ cho sản xuất lúa , chưa đáp ứng phục vụ cây trồng khác . Nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày như cà phê , điều , hồ tiêu ... đang thiếu nước tưới trầm trọng làm giảm năng suất , chất lượng sản phẩm . Công tác đầu tư cho thuỷ lợi mặc dù đã được quan tâm nhưng hướng đầu tư chỉ tập trung ở các vùng thuận lợi như đồng bằng Sông Hồng và một phần Duyên hải Miền Trung . trong khi diện tích được tưới nước chỉ là 12,3% , Vùng núi và trung du Bắc Bộ là 30,3% . Tình trạng khô hạn ở miền Trung , Tây Nguyên , tình trạng lũ lụt ở đồng bằng Sông Cửu Long đã và đang gây khó khăn cho sản xuất . Đây chính là nguyên nhân chính cho năng suất cây trồng , vật nuôi thấp .

Hệ thống giao thông vận tải trên đồng ruộng cũng như đường sá vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ xấu , tăng chi phí và thời gian vận chuyển , giảm chất lượng sản phẩm , làm hạn chế khả năng hạ giá thành sản phẩm . Hiện bình quân 1km² diện tích đất nông thôn chỉ có 320m đường ô tô , miền núi chỉ đạt 100m , chủ yếu là đường cấp phối , chất lượng thấp . Cả nước có 515 xã trong số 8930 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm , 42% đường huyện là đường đất , 58% đường xã là đường đất không đảm bảo cho vận chuyển hàng hoá lớn , có 50% số đường cấp xã không thể đi lại vào mùa mưa . Hiện trạng này là trở ngại rất lớn cho phục vụ sản xuất hàng hoá nông

nghiệp nhất là vùng núi , vùng sâu , vùng xa , do chi phí vận chuyển cao , chất lượng nguyên liệu cho chế biến không đảm bảo .

- Hệ thống lưới điện đến nay đã phủ kín 91,7% số huyện trong cả nước , nhưng số hộ được dùng điện mới chiếm gần 60% , đặc biệt xã nghèo chỉ có 20% số hộ dùng điện . Sản lượng điện cho nông thôn mới chỉ chiếm 14% tổng sản lượng điện . Điện cung ứng cho nông nghiệp chủ yếu chỉ đáp ứng yêu cầu nhỏ cho thuỷ lợi , các hoạt động xay xát gạo , chế biến nông sản ...

- Cơ khí hoá nông nghiệp còn hạn chế . Do hạ tầng cơ sở nông nghiệp nông thôn còn thấp kém , đất canh tác chia nhỏ cho các hộ gia đình nên việc đưa cơ khí hoá vào hoạt động sản xuất là rất khó khăn nên chủ yếu là lao động thủ công . Mọi khó khăn khác trong quá trình phát triển cơ khí nông nghiệp là bà con nông dân vẫn còn nghèo , lao động dôi thừa nhiều , trong khi đó ngành này đòi hỏi phải đầu tư rất lớn , ở một địa phương số lượng máy móc cũ còn nhiều , một số không phù hợp , trang thiết bị chậm đổi mới , hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị còn thấp , trình độ tay nghề lao động chưa được đào tạo do đó năng suất thấp .

c) Các hoạt động dịch vụ chưa phục vụ kịp thời cho sản xuất nông nghiệp .

Nhìn chung các hoạt động này còn chưa phát triển , kém hiệu quả , vì vậy chưa hỗ trợ đắc lực cho sản xuất hàng hoá .

- Dịch vụ cung ứng phân bón và vật tư nông nghiệp : Hệ thống tổ chức và quan hệ giữa các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động này chưa hợp lý.

- Dịch vụ cung ứng giống cây trồng , vật nuôi : Các cơ sở nhà nước chưa cung cấp đủ mà chủ yếu do tư nhân đảm nhận , chưa quản lý được chặt chẽ nên chất lượng không đảm bảo .

Dịch vụ về vốn còn nhiều yếu kém : Do các tổ chức cung ứng vốn của nhà nước có quy mô vốn nhỏ , khả năng cung cấp vốn yếu , các quy định về lãi suất thời hạn cho vay , điều kiện thế chấp còn bất cập làm cho không gắn kết được hoạt động của doanh nghiệp với hộ sản xuất . Sự phân định giữa cơ chế thị trường và chính sách ưu đãi tín dụng chưa rõ ràng . Mặt khác thị trường tài

chính nông thôn chưa phát triển nên chưa phục vụ đắc lực cho sản xuất hàng hoá ở nông thôn .

- Dịch vụ nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn nhiều hạn chế như : hoạt động của các cơ sở nghiên cứu khoa học chưa gắn với thực tiễn và chưa phục vụ kịp thời cho hộ nông dân . Ngược lại quyền lợi của các cơ sở nghiên cứu , chưa được tính đến một cách thoả đáng .

d) Chất lượng hàng hoá nông sản chưa đáp ứng được thị trường .

- chất lượng hàng hoá nông sản còn thấp , chủng loại mặt hàng đơn điệu , khả năng cạnh tranh thấp . Nhiều nông sản phẩm xuất khẩu dạng thô hoặc qua sơ chế , sản phẩm qua chế biến , tinh chế chưa đa dạng , chất lượng chưa cao , lượng xuất cao song giá trị thấp . Bao bì mẫu mã chưa được cải tiến nhiều nên thiếu sức hấp dẫn đối với khách hàng . Trong khi đó giá cả cao hơn sản phẩm cùng loại trên thị trường . Xét trên quan điểm toàn diện , năng suất và chất lượng hàng nông sản nước ta còn thấp , thua so với các nước khác . Hiện nay năng suất lúa của Việt Nam chỉ bằng 61% năng suất lúa của Trung Quốc , thấp xa so với năng suất lúa của Nhật Bản , Mỹ , Italia ... ; năng suất cà chua chỉ đạt 60% và cao su đạt 60%-70% so với thế giới ... Đáng chú ý chất lượng chiều sâu (phẩm cấp) của nông sản xuất khẩu của Việt Nam rất khó rượt đuổi sản phẩm cùng loại của các nước phát triển và các nước trong khu vực có bề dày sản xuất hàng nông sản xuất khẩu . Chấn hạn goạ là mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của nước ta có khả năng cạnh tranh cao so với các nước . Hiện nay gạo Việt Nam chiếm 15%-18% thị phần thế giới . Nhưng đó chỉ là sự nổi trội về mặt lượng , còn về phẩm cấp (hình dáng, kích thước , thuỷ phần , hương vị ...) gạo Việt Nam thua kém gạo Thái Lan . Bởi vậy trong những năm gần đây khối lượng gạo tăng lên đáng kể song kim ngạch xuất khẩu lại không tăng lên tương ứng . Năm 2001 tổng lượng gạo xuất khẩu đạt 3,73 triệu tấn nhưng kim ngạch xuất khẩu cũng chỉ đạt 624,7 triệu USD . Cà phê Việt Nam có hương vị nổi tiếng thế giới nhưng hạt nhỏ , chất lượng không đồng đều nên giá trị xuất khẩu lại chỉ đứng hàng thứ tư trên thế giới .

Hồ tiêu năm 2001 xuất khẩu 57 ngàn tấn , kim ngạch xuất khẩu đạt 91,2 triệu USD đứng thứ nhất trên thế giới nhưng ở trong tình trạng không đảm bảo được nguồn hàng xuất khẩu . Mặt hàng rau quả có tiềm năng phát triển lớn như bưởi Năm Roi , nhãn Hưng Yên ... chưa được khai thác tốt để xuất khẩu . Bên cạnh đó giá cả nông sản xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm sút . Cà phê giảm 25,8% , cao su giảm 15,8% ... càng gây căng thẳng trong cuộc cạnh tranh hàng cùng loại với các nước khác .

- Công nghệ bảo quản trong tình trạng cũ kỹ , lạc hậu dẫn tới tổn thất sau thu hoạch là rất lớn . Trong chế biến mức tiêu hao nguyên liệu cao , tỷ lệ thu hồi thành phẩm còn thấp , giá thành cao , nhưng chất lượng nông sản chế biến thấp , chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng ISO hay HACCP cũng như trong nước . Hiện nay nông sản ở dạng thô chiếm 70%-80% , tỷ lệ sản phẩm qua chế biến mới chỉ đạt mức dưới 30% trong khi đó tỷ lệ này ở các nước khu vực ASEAN đạt trên 50% .

e) Về thị trường cho nông sản hàng hoá .

- Đối với thị trường trong nước : chủ yếu do tư nhân đảm nhiệm , chưa được tổ chức để tạo thành thị trường lành mạnh . Phương thức tiêu thụ tản mạn và không gắn với sản xuất . Tình trạng hộ nông dân vừa sản xuất , vừa lúng túng trong tiêu thụ sản phẩm diễn ra phổ biến . Chưa xây dựng được chiến lược thị trường nông sản nội địa , việc sản xuất , tiếp thị không theo kịp tốc độ tăng trưởng sản xuất hàng hoá , nên chưa có hiệu quả đối với sản xuất. tình trạng ứ đọng hàng hoá , khó tiêu thụ , giá cả không ổn định , nhiều khi suy giảm quá thấp không những gây thiệt hại cho người nông dân mà nhà nước cũng không được lợi . Cơ chế chính sách thị trường và chính sách quản lý vĩ mô luôn thay đổi làm cho không ít doanh nghiệp lúng túng chuyển đổi không kịp và không định hướng được phương hướng hoạt động . Hiện nay hàng nhập lậu (giống các loại hoa quả , thịt các loại chế biến ...) hàng giả đang thao túng , chèn ép nông sản hàng hoá trên thị trường nội địa .

- Đối với thị trường xuất khẩu :

+ về khách quan thì hiện nay nhiều nước trong khu vực như : Trung Quốc, Thái Lan , Indonexia ... đang thực hiện chiến lược đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó có ngành nông nghiệp hướng về xuất khẩu và coi đó như là giải pháp cơ bản để tích lũy vốn ban đầu phục vụ CNH - HĐH . Đa số các nước tập trung sức phát triển hàng nông sản xuất khẩu có cơ chế tương đồng với Việt Nam . Thêm vào đó các nước trong khu vực bước vào nền kinh tế thị trường sớm hơn , dày dặn hơn trong lĩnh vực này . Vì vậy lợi thế cạnh tranh đang thuộc về họ . Đó là bất lợi tất yếu đối với Việt Nam , một nước vào nền kinh tế thị trường đã phải đối mặt ngay với toàn cầu hoá kinh tế .

+ Về mặt chủ quan : Công tác quy hoạch vùng nông sản xuất khẩu chưa tốt . Chủ trương xây dựng và phát triển vùng cây chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn là thống nhất nhưng việc tổ chức thực hiện còn chậm và lúng túng . Nhiều địa phương quy hoạch sản xuất không gắn với chế biến , với thị trường tiêu thụ , không xác định rõ cây con có thể mạnh nên sản xuất hàng nông sản vừa manh mún vừa tràn lan , vừa nhiều đối tượng tham gia sản xuất chất lượng nguồn nguyên liệu thấp trong khi đó TW không sâu sát điều kiện cụ thể của địa phương bởi thế rất khó xây dựng dự báo được khả năng sản xuất và tiêu dùng của từng loại nông sản xuất khẩu . Thành thử chủ trương sản xuất nông sản hàng hoá gắn với thị trường còn mang nặng tình hình thức . Tác động của giải pháp tái chính với nông nghiệp nhất là đối với hàng nông sản xuất khẩu chưa đủ mạnh , đồng bộ . Trong những năm gần đây nguồn vốn đầu tư tăng gắn với chủ trương mở rộng tín dụng đối với hộ sản xuất , áp dụng lãi suất ưu đãi ... đã thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng ổn định . Tuy nhiên nếu đem so sánh tiềm năng phát triển , dân số và lực lượng lao động cùng như mức đóng góp vào GDP của khu vực nông nghiệp , nông thôn thì rõ ràng tỷ lệ vốn đầu tư phát triển đối với khu vực này là chưa tương xứng . Vốn đầu tư ít mục tiêu đẩy mạnh sản xuất nông sản hướng về xuất khẩu cao . Do đó vốn đầu tư bị xé lẻ manh mún và dàn trải không đáp ứng được yêu cầu vốn đầu tư phát triển theo chiều sâu . Cơ cấu vốn đầu tư chưa hợp lý chỉ tập trung

phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt là thủy lợi . Đầu tư cho chế biến nông sản cũng như công nghệ sinh học áp dụng cho sản xuất nông nghiệp chưa được chú trọng . Do vậy năng lực chế biến hàng hoá nông sản còn thấp chỉ có 60% sản lượng chè , 40% sản lượng cà phê ... qua chế biến có chất lượng trung bình . Đại bộ phận hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam là sản phẩm nguyên liệu thô hoặc sơ chế dẫn đến giá trị sản phẩm xuất khẩu không cao . Bên cạnh đó chính sách hỗ trợ xuất khẩu nông sản chỉ mới chú trọng tới những doanh nghiệp làm công tác xuất khẩu chứ chưa tác động đến người làm nông sản xuất khẩu . Như vậy về cơ bản các giải pháp tài chính mới chỉ chú trọng làm tăng sản lượng xuất khẩu chứ chưa chú trọng tới chất lượng từng mặt hàng xuất khẩu . Vấn đề khai thác , mở rộng và phát triển hàng nông sản còn thụ động , chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm riêng có , người nông dân mong chờ khả năng tiếp thị của nhà nước trong khi những cơ quan tiếp thị của nhà nước lại thiếu kinh nghiệm cũng như kinh phí để tiếp cận mở rộng thị trường .

PHẦN II: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NHĂM SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

1. Kinh nghiệm từ một số nước

ở các nước đang phát triển, nông nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP. Vì vậy, vấn đề đầu tư cho nông nghiệp,

nông thôn và ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế quốc dân nói chung, tăng trưởng kinh tế ở khu vực nông thôn nói riêng được các nước hết sức quan tâm. Trong những năm vừa qua, nhiều nước, nhất là các nước trong khu vực đã thu được nhiều thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nguyên nhân thành công phần lớn do có chính sách đầu tư hợp lý và hiệu quả. Có thể kể ra dưới đây một số kinh nghiệm rút ra từ thực tế quá trình đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các nước đó:

Đầu tư trực tiếp từ ngân sách Nhà nước để khuyến khích phát triển những sản phẩm có ý nghĩa sống còn đối với quốc gia như cây lương thực, cây xuất khẩu, cây đặc sản có giá trị cao...Vốn đầu tư được sử dụng để chuyển giao công nghệ mới, áp dụng kỹ thuật tiên tiến hoặc giống mới có năng suất và chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tăng mạnh đầu tư cho khoa học-kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và đưa về cơ sở để phát huy tác dụng. ở Indônêxia, năm 1998 có 28000 cán bộ khuyến nông. Chi phí cho công tác khuyến nông chiếm 21% chi ngân sách hàng năm của Bộ Nông nghiệp.

Ngày nay, khoa học-kỹ thuật đã là một bộ phận của lực lượng sản xuất. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế, đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp cũng phải bắt đầu từ khoa học-kỹ thuật. Đó là phương thức đầu tư sớm đem lại hiệu quả nhất. Giai đoạn 1966-1985, đầu tư cho khoa học-kỹ thuật nông nghiệp của Mỹ tăng 5,4 lần, từ 560 triệu USD lên 2.248 triệu USD, đó chính là điều kiện đưa năng suất lao động nông nghiệp Mỹ lên đứng hàng đầu thế giới trong nhiều năm. Một lao động nông nghiệp Mỹ sản xuất đủ lương thực, thực phẩm cho 60 người trong một năm. Coi trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện trao đổi hàng hoá, lưu thông giữa các khu vực trong nền kinh tế. Khai hoang và xây dựng các khu kinh tế mới nhằm tổ chức di dân. Cơ cấu lại sản xuất làm tăng năng lực sản xuất nông nghiệp nói riêng và cho nền kinh tế nói chung.

Thực hiện chính sách bù giá, trợ giá, giảm thuế... cho vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất và đầu ra của sản xuất nông nghiệp. Chính sách đó tạo điều kiện tăng thu nhập, tăng khả năng đầu tư của hộ nông dân. Nhà nước bù lỗ phân chênh lệch giá, chênh lệch lãi suất từ hệ thống ngân hàng Nhà nước. Một số Nhà nước còn có biện pháp để các ngân hàng thương tín cho nông dân vay vốn với mức quy định 5% tổng số vốn huy động hàng năm (sau 1986 là 14% ở Thái Lan). Tại quốc gia này còn có chương trình đặc biệt cho vay tín dụng bằng hiện vật, đặc biệt chú trọng hỗ trợ đầu tư cho hộ nông dân nghèo .

Trong đầu tư vốn cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, lý luận và kinh nghiệm thực tiễn các nước đều chỉ ra rằng không thể phát triển nông nghiệp tách rời công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Bởi vậy, quốc gia nào cũng đầu tư mạnh cho công nghiệp chế biến nông sản, các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong khu vực nông thôn, công nghiệp được kết hợp với nông nghiệp tạo nên cơ cấu hoàn chỉnh và thống nhất. Đồng thời đẩy mạnh đầu tư mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản và hàng hoá sản xuất tại địa bàn nông thôn bao gồm: xây dựng hệ thống chợ nông thôn, tổ chức mạng lưới thu mua nông sản từ các hộ sản xuất, xây dựng hệ thống kho tàng bên bãi để dự trữ, bảo quản và sơ chế nông sản...

Những kinh nghiệm trên có tính chất tham khảo cho quá trình đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có một hướng đi khác nhau, có những chính sách đầu tư phát triển khác nhau. Việc thực hiện những chính sách đầu tư phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước, phát huy nội lực và lợi thế so sánh để đạt được hiệu quả cao nhất.

Đầu tư cho nông nghiệp ở Trung Quốc giai đoạn 1988-1991

Năm	Vốn đầu tư (NDT)	Tốc độ phát triển định gốc
1988	15,84	100,0
1989	17,40	109,8
1990	19,16	126,2
1991	24,25	159,7

Nguồn: Đầu tư trong Nông nghiệp-thực trạng và triển vọng, NXB Chính trị quốc gia-1995

2. Một số giải pháp

2.1 Giải pháp về huy động vốn

1. Xây dựng chính sách huy động vốn đầu tư theo mô hình tổng hợp nguồn lực, gồm tất cả mọi nguồn vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn tại chỗ là cơ bản, nguồn bên ngoài (từ nước ngoài, từ địa phương khác) là rất quan trọng. Nguồn vốn ngân sách là nguồn vốn “dẫn đường, dọn đường, nền tảng” của mọi công cuộc đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Do đó phải tiết kiệm, bảo toàn, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của nguồn vốn này. Tập trung đầu tư, cải tạo, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn từ nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn ODA và các nguồn tài trợ ưu đãi khác. Xây dựng những dự án đầu tư tổng thể vào nông nghiệp để cứu một đồng vốn ngân sách đầu tư phải kéo theo, thu hút hàng trăm, ngàn lần vốn của mọi thành phần kinh tế khác.

Riêng đối với đầu tư nước ngoài, cần phải giải quyết các vấn đề cụ thể tương ứng và thích hợp với từng hình thức đầu tư.

Với đầu tư trực tiếp nước ngoài, những vấn đề cần giải quyết là:

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư trên cơ sở chủ động xây dựng các dự án để kêu gọi đầu tư. Nghĩa là thực hiện thu hút đầu tư một cách chủ động, không thụ động ngồi chờ các nhà đầu tư nước ngoài vào tìm hiểu cơ hội và lĩnh vực đầu tư.

- Cải thiện môi trường đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng độ hấp dẫn đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn bằng những ưu đãi tạo động lực thực sự mạnh mẽ hơn.

- Giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa an ninh và quốc phòng trong việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp nông thôn đặc biệt là đầu tư vào vùng sâu và vùng xa, vùng dân tộc, miền núi.

- Lựa chọn hình thức đầu tư thích hợp với điều kiện nông nghiệp và nông thôn

Với các nguồn vốn ODA:

So với các mục tiêu đầu tư khác, mục tiêu đầu tư cho nông nghiệp nông thôn có thể thuận lợi hơn vì nằm trong mục tiêu ưu tiên của các nhà tài trợ. Các vấn đề sau đây được coi là quan trọng nhất để thu hút nguồn tài trợ này:

- Nâng cao năng lực lập và quản lý dự án, hình thành các dự án có tính khả thi cao trong những lĩnh vực bức xúc của nông nghiệp và nông thôn Việt nam và sự quan tâm của các nhà tài trợ.

- Chuẩn bị tốt nguồn vốn đối ứng và các điều kiện triển khai dự án. Đó là điều thiết yếu bảo đảm giải ngân đúng kỳ hạn các nguồn tài trợ.

- Chú trọng công tác quản lý triển khai dự án, bảo đảm cho nguồn vốn được sử dụng theo đúng mục tiêu của dự án và theo đúng những gì đã cam kết.

2. Xây dựng chính sách đầu tư tín dụng cho nông nghiệp vừa thích ứng với cơ chế thị trường vừa tuân thủ sự điều tiết quản lý vĩ mô của Nhà nước. Tuân thủ nguyên tắc tín dụng trong sự kết hợp hài hoà với đầu tư cho nông nghiệp nông thôn theo quy hoạch kế hoạch có trọng tâm, trọng điểm, coi trọng hiệu quả kinh tế xã hội về lâu dài, khắc phục tư tưởng chạy theo lợi ích cục bộ, kinh doanh đơn thuần trước mắt. Từng bước tiến tới xoá bỏ mọi bao cấp qua con đường tín dụng, lấy tín dụng là phương thức đầu tư chủ yếu mọi nguồn vốn, phân biệt rành rỗi tài trợ chính sách xã hội với đầu tư tín dụng kinh doanh.

3. Phát huy vai trò đòn bẩy lãi suất tín dụng một cách hợp lý và linh hoạt, giảm nhẹ gánh nặng lãi suất cho nông nghiệp, nông dân. Cải thiện nâng lãi suất tiền gửi VNĐ để thu hút nguồn nội lực trong nước hơn việc chú trọng

vay nợ nước ngoài đưa đến gánh nặng nợ ngoại tệ chồng chất. Kịch toàn cơ chế tín dụng và từng bước áp sát lãi suất thị trường, sử dụng đồng tiền tín dụng định hướng sản xuất kinh doanh, đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu vốn của nông dân, hạn chế những đồng tín dụng “Phát chân” ít ỏi, thủ tục tiếp nhận vốn nhiều khâu, lãi suất thực bị tăng do phụ phí lớn.

4. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi tích cực hoạt động tín dụng dài hạn trong nông nghiệp, chuyển dần từ bù lỗ do “bao cấp” lãi suất sang trợ giá lâu dài một số mặt hàng nông sản chiến lược, miễn giảm hoặc giảm thuế cho hệ thống các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn; thậm chí có chính sách ưu đãi rõ ràng đối với bất kỳ chương trình đầu tư nào của mọi tổ chức kinh tế doanh nghiệp, tư nhân trong và ngoài nước vào nông nghiệp, phục vụ xuất khẩu, tự cân đối ngoại tệ tạo nguồn thu hút ngoại tệ lớn.

5. Kết hợp nguyên tắc tín dụng với công cụ tài chính khác (Như nới lỏng thuế, phí, bù lỗ lãi suất, trợ giá hàng nông sản, cấp đủ vốn lưu động, linh hoạt tỷ giá hối đoái...) để giảm rủi ro, bảo toàn vốn tín dụng ngân hàng. Tăng cường thanh tra, giám sát việc đầu tư vốn trong nông nghiệp, đảm bảo chất lượng mọi quy trình thẩm định, xét duyệt, phân bổ, sử dụng vốn đầu tư ... Cải tiến, đa dạng hoá phương thức cho vay và thanh toán nhằm vừa rút ngắn quãng đường vận động của đồng vốn đến đúng các địa chỉ đầu tư, vừa tiết kiệm đồng vốn, giảm chi phí tín dụng; phòng ngừa tốt rủi ro bằng cách phát huy tín dụng đồng tài trợ theo dự án, tín dụng khép kín, hoàn chỉnh theo quy trình tăng trưởng cây trồng, vật nuôi; quy trình vật tư - sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu nông sản hàng hoá; tín dụng tập thể, hỗ trợ đến từng HTX, tổ, đội, đoàn thể ...

6. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức đầu tư vốn trong nông nghiệp, nông thôn thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong đó kinh tế đầu tư vốn ngân sách, vốn tín dụng tập trung (Nhà nước thống nhất quản lý) đóng vai trò chủ đạo. Thống nhất các loại hình tổ chức tín dụng nông thôn theo một số định chế thích hợp hoàn cảnh, địa bàn

cụ thể: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng cấp tín dụng dài hạn (chủ yếu phát hành trái phiếu dài hạn), ngân hàng người nghèo, ngân hàng (quỹ) tài trợ xuất khẩu nông sản, quỹ tín dụng nhân dân và một số quỹ đầu tư tín dụng khác ... Tập trung quản lý các nguồn vốn đầu tư thông qua phát triển thị trường vốn nông thôn có sự tham gia cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng của mọi thành viên. Kiện toàn hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động đầu tư tín dụng nông thôn. Xây dựng cơ chế đầu tư thích hợp với tính chất nguồn vốn đầu tư.

2.2 Giải pháp nhằm sử dụng vốn có hiệu quả

1. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện tiến lên CNH - HĐH như đường giao thông, điện, thủy lợi, trường học ... chú ý các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Thự hiện tốt các công trình mục tiêu quốc gia liên quan đến nông nghiệp, nông thôn như chương trình xoá đói, giảm nghèo, chương trình giải quyết việc làm, chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Sử dụng nguồn vốn của các chương trình có hiệu quả cao nhất, thúc đẩy nhanh năng lực sản xuất nông lâm ngư nghiệp và kinh tế nông thôn. Tăng vốn đầu tư để nâng cấp, đồng thời tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác các công trình hiện có, tập trung vốn hoàn thành các công trình xây dựng dở dang để sớm đi vào sử dụng, bố trí vốn đầu tư dứt điểm đối với công trình mới thật sự cấp bách và có hiệu quả cao. Việc bố trí vốn đủ liều lượng phải gắn liền với việc tăng cường các biện pháp quản lý vốn.

2. Chú trọng đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến. Đầu tư nâng cấp các khu bảo quản chế biến, vận chuyển nông phẩm đến nơi tiêu thụ để giảm tổn thất, hư hao, lãng phí nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng, tạo thêm giá trị gia tăng, hoà nhập và mở rộng thị phần nông phẩm Việt Nam trên thị trường khu vực và quốc tế. Nhu cầu thị trường thế giới đang rất cần nhiều loại hàng hoá nông sản chế biến của ta. Đây cũng chính là con đường ngắn nhất, trực tiếp

nhất đưa tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào phục vụ sản xuất hàng hoá nông nghiệp, là nền tảng cho sự hình thành nhanh chóng thêm nhiều ngành nghề phụ, dịch vụ nông nghiệp - nông thôn góp phần tích cực chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu trong nông nghiệp nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn.

3. Tập trung vốn cho ngành mũi nhọn để thúc đẩy nông nghiệp và kinh tế nông thôn (như: Thủy lợi, công nghệ sinh học hiện đại về giống, bảo đảm cây trồng vật nuôi có năng suất cao nhất, chất lượng tốt nhất ...) phát triển công nghệ chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc biệt chú ý giữa cung và cầu, khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu và công suất các nhà máy chế biến, tránh sự chông chéo lãng phí, đồng thời đẩy mạnh công tác xuất khẩu nông sản.

4. Tổ chức tốt thị trường tiêu thụ nông phẩm trong và ngoài nước căn bản dựa vào việc đầu tư nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế và khu vực nhưng chứa đựng bản sắc Việt Nam. Xây dựng hệ thống cung ứng dịch vụ vật tư hợp lý, tổ chức tốt công tác nghiên cứu, tiếp thị, xúc tiến thương mại ... Có như vậy mới giải quyết được “đầu ra” đang rất khó khăn, bị lép vế và thua thiệt của hàng nông sản Việt Nam, đặc biệt là thị trường ngoài nước.

5. Tăng cường đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực nông thôn mà khâu then chốt là cán bộ huyện, xã gồm cả quản lý hành chính lẫn kinh tế và kỹ thuật. Đây là lực lượng nòng cốt mà thông qua đó các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước mới đến được với nông dân, phục vụ lợi ích của cộng đồng nông thôn.

6. Tăng cường quản lý nhà nước về các nguồn vốn đầu tư trong nông nghiệp, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế hợp tác xã trở thành nền tảng, khuyến khích các thành phần kinh tế khác phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, khuyến khích mọi người có vốn, kinh nghiệm quản lý, đầu tư hoặc liên kết kinh doanh tạo các hình thức kinh

tế hỗn hợp có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, chế biến nông, lâm thủy sản và dịch vụ ở nông thôn

KẾT LUẬN

Một lần nữa cần khẳng định rằng nông nghiệp và nông thôn chiếm vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là trong sự nghiệp CNH-HĐH đất nước hiện nay. Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, coi đó là nền tảng để phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị. Vì vậy, phát triển nông nghiệp và nông thôn là rất cần thiết. Để phát triển nông nghiệp bền vững nhằm đảm bảo an toàn lương thực quốc gia, tăng nông sản xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đa dạng hoá nông nghiệp thì cần phải có sự đầu tư thoả đáng trong lĩnh vực này.

Trong thời gian qua, tuy chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn nhưng cũng còn tồn tại một số mặt hạn chế cần được khắc phục. Vì vậy, để tiếp tục thu hút và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp nông thôn có hiệu quả, khắc phục những vướng mắc trên thì cần sự hợp tác không chỉ của Nhà nước mà của tất cả các ngành, các cấp và của tất cả mọi người dân.

Chúng ta hy vọng rằng, trong những năm tới, nền nông nghiệp Việt Nam sẽ thực hiện tốt chiến lược phát triển do nghị quyết của Đảng đã đặt ra, vốn đầu tư cho nông nghiệp sẽ không ngừng tăng cả về quy mô và tỷ trọng, tương xứng với vị thế của nó cho nền kinh tế và gặt hái được những thành công mới.

Còn trong những thập niên tới, nông nghiệp Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ, bền vững, cùng với nền kinh tế Việt Nam nói chung tiến lên, hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình kinh tế nông nghiệp - ĐH KTQD 2002
2. Đầu tư trong nông nghiệp, thực trạng và triển vọng, NXB chính trị quốc gia, 1995
3. Nông nghiệp Việt Nam bước vào thế kỷ 21, NXB chính trị quốc gia – 1998
4. Giáo trình kinh tế đầu tư, ĐH KTQD – 1998
5. Tạp chí Tài chính 4/1999, 6/2001, 4/2002
6. Tạp chí Ngân hàng 1,2,4,12/2001
7. Thông tin tài chính 8/1999, 7/2001, 4,7/2002
8. Nghiên cứu và trao đổi 1/1999
9. Tạp chí con số và sự kiện 1,2/2001
10. Báo Đầu tư, Nghiên cứu kinh tế, Kinh tế dự báo
11. Những vấn đề đặt ra đối với chính sách thuế của Ngô Văn Giang .
Những vấn đề Kinh Tế Thế Giới – số 5(109)/2005
12. Để khoa học và công nghệ trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy CNH -HDH ở Việt Nam của Lưu Đức Khải : Tạp chí Kinh Tế và Dự Báo - số 3/2005 –
13. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng CNH – HDH nền kinh tế quốc dân – NXB Chính trị quốc gia .
14. Bài của phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng về CNH – HDH nông nghiệp nông thôn – website <http://vn-n.com/baonhandan>

15. Tập 36 “ Bàn về thuế lương thực “ bản tiếng Việt – NXB Maxcova .
16. Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành tựu trong 20 năm đổi mới và định hướng phát triển - website <http://vn-n.com/baodautu>
17. Một số vấn đề về CNH – HĐH nông nghiệp nông thôn Việt Nam – Thạc sĩ Nguyễn Thị Minh Tâm – tạp chí phát triển số 32 .
18. Những tồn tại chủ yếu trong kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay – TS Phan Huy Đường – tạp chí kinh tế và phát triển .

MỤC LỤC

I/ PHẦN MỞ ĐẦU

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN

1. Khái niệm về đầu tư.
2. Vai trò của kinh tế nông thôn
 - 2.1 . Phát triển kinh tế nông thôn góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình CNH - HĐH
 - 2.2 . Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo được quá trình CNH – HĐH tại chỗ
 - 2.3 . Phát triển CNH-HĐH nông thôn tạo công ăn việc làm và xóa đói giảm nghèo
 - 2.4 . Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hoá ở nông thôn .
 - 2.5 . Sự phát triển của kinh tế nông thôn gắn liền với phát triển xã hội , văn hoá , chính trị và kiến trúc thương tầng theo định hướng XHCN , sẽ dẫn đến thắng lợi của CNXH ở nông thôn , góp phần quyết định đến thắng lợi của CNXH trên đất nước ta .
3. Đặc điểm của vốn đầu tư nông nghiệp nông thôn

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP

1. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước.
2. Vốn đầu tư của các hộ nông dân.
3. Vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua hệ thống ngân hàng.
4. Vốn nước ngoài.

III. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

1. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng
2. Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp
3. Đầu tư nghiên cứu và triển khai tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất
4. Các hình thức đầu tư khác

PHẦN III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NHĂM
SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ TRONG
NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

1. Kinh nghiệm từ một số nước

2. Một số giải pháp

2.1 Giải pháp về huy động vốn

2.2 Giải pháp nhằm sử dụng vốn có hiệu quả

III/ KẾT LUẬN

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KTNN&PTNT**



ĐỀ ÁN

ĐỀ TÀI:
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Sinh viên : Vũ Tiên Quỳnh
Lớp : NN44
Khoa : KTNN&PTNT
Giảng viên hướng dẫn PHẠM TRỌNG CẦU
:

-HÀ NỘI 26/11/2005-